

Bản án số: 13/2022/DS-PT

Ngày: 10/5/2022.

« V/v Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất »

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Đào.

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu, bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 53/2021/TLPT-DS ngày 02/12/2021 về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: thôn KĐ, xã HĐ, thành phố CL, tỉnh HD.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh 1959.

Địa chỉ: thôn KĐ, xã HĐ, thành phố CL, tỉnh HD.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1959.

Địa chỉ: thôn KĐ, xã HĐ, thành phố CL, tỉnh HD.

2. Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: thôn KĐ, xã HĐ, thành phố CL, tỉnh HD. Nơi làm việc: Công ty địa chất xây dựng Hà Nội.

3. Chị Nguyễn Thu H, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số 188 đường HHT, thị trấn BĐ, huyện VY, tỉnh BG.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị H: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959. Địa chỉ: thôn KĐ, xã HĐ, thành phố CL, tỉnh HD.

Tại phiên tòa có mặt: Ông T, bà S, bà Đ. Vắng mặt: Anh T, chị H.

6. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Đ thống nhất trình bày: Tại bản án dân sự phúc thẩm số 11/2001/DSPT ngày 13/3/2001 Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương quyết định. Giao cho cụ Nguyễn Thị T được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Bé gồm: 124m² đất và toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất. (Diện tích 124m² có các cạnh tiếp giáp như sau: Giáp đường QL 17 tính từ mép đường giáp đường xóm kéo về phía nhà bà S là 10m; Từ điểm vuông góc giáp đường QL 17 theo đường bao giáp đường vào xóm, trừ phần lưu không đường quốc lộ kéo dài về phía sau thửa đất của bà S là 12,4m. Đối diện hai cạnh tạo thành hình chữ nhật có diện tích 124m²). Đến năm 2004 Chi cục thi hành án dân sự thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh) xuống cưỡng chế thi hành án. Cụ T trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất trên. Đến ngày 07/7/2007 cụ Nguyễn Thị T cùng vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị Đ thiết lập văn bản xác nhận thỏa thuận chuyển đổi quyền sử dụng đất. Nội dung thể hiện cụ T được quản lý sử dụng 124m² đất tại thửa đất số 117 tờ bản đồ 03 của vợ chồng ông T. Vợ chồng ông T được quản lý sử dụng 124m² đất tại thửa đất cụ T được hưởng thừa kế của ông Bé. Văn bản đổi đất có xác nhận của trưởng thôn Kim Điền, địa chính và phó chủ tịch UBND xã Kim Điền. Ông bà đã trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất từ năm 2007, tuy nhiên ông bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất được đổi. Phần diện tích đất của cụ T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010, sau đó cụ T đã tặng cho diện tích đất trên cho bà S (là con gái). Hai bên sử dụng đất ổn định, ông bà đã đổ đất và thu hoạch hoa màu. Quá trình sử dụng ông bà đã phân định ranh mốc giới cụ thể với thửa đất của bà S. Đến năm 2017 cụ T chết, do ông bà không ở giáp thửa đất được đổi nên bà S đã phá vỡ hàng gạch cay và tự ý xây dựng tường bao quanh cả thửa đất của ông bà. Ông bà đã nhiều lần trao đổi nhưng bà S không trả lại đất. Do vậy, ông bà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà S trả lại toàn bộ diện tích 124m² (sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định thì diện tích còn lại là 113m²) cho vợ chồng ông bà. Quá trình giải quyết vụ án bà S trình bày ông bà đã phá cây cối, tường bao quanh của bà S và yêu cầu ông bà phải bồi thường là không đúng nên không đồng ý với yêu cầu của bà S.

Bị đơn bà Nguyễn Thị S cùng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Thành và chị Nguyễn Thu H thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn B, cụ T là mẹ đẻ của ông Bé. Ông Bé chết năm 1994, khi chết không để lại di chúc nên cụ T đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án chia di sản thừa kế của ông Bé. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 11/2001/DSPT ngày 13/3/2001, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tuyên chia di sản 124m² đất cho cụ T như nguyên đơn trình bày là chính xác. Đến năm 2004 Chi cục thi hành án dân sự thị xã Chí Linh xuống cưỡng chế để giao cho cụ T diện tích 124m² nêu trên, cụ T quản lý sử dụng thửa đất, đồng thời thu hoạch hoa màu trên đất từ năm 2004. Bà và các con không có ý kiến gì về việc giao đất trên. Trong quá trình sử dụng cụ T vẫn nói với bà khi cụ còn sống thì cụ hưởng hoa màu trên đất, khi nào cụ chết thì đất này để lại cho các con của bà. Bà vẫn giữ giấy viết mà cụ T thể hiện nội dung trên và đã xuất trình cho Tòa án. Việc cụ T và vợ chồng ông T lập văn bản thỏa thuận đổi đất cụ thể như thế nào, bà không biết và cũng không đồng ý với nội dung thỏa thuận đó bởi. Phần diện tích đất Tòa án chia cho cụ T vẫn nằm trong thửa đất của bà, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên ông B. Cụ T chỉ được sử dụng khi còn sống, khi chết phải trả lại đất cho bà và các con của ông bé. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà phải trả lại 113m² bà không nhất trí, đồng thời yêu cầu vợ chồng ông T phải thanh toán bồi thường cho bà những khoản tiền sau. Lần 1: bà không nhớ năm nào nhưng vợ chồng ông T đã chặt toàn bộ cây trên đất gồm 01 cây vải to, 03 cây vải nhỏ, 09 cành chanh, 03 cây nhãn trị giá 70.000.000đ. Lần 2: phá toàn bộ tường bao xung quanh trị giá 100.000.000đ. Lần 3: vợ chồng ông T chặt 14 cành nhãn to trị giá 50.000.000đ. Lần 4: phá 01 cây xoài, 03 cây mít thái; 01 cây đu đủ, 01 cây nhãn trị giá 10.000.000đ.

Quan điểm của chị H, anh T nhất trí với quan điểm của bà S. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà S.

Quan điểm của những người làm chứng như sau:

+. Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S thống nhất trình bày: Cụ Nguyễn Thị T là mẹ đẻ của các ông bà, bố các ông bà là liệt sĩ. Ông B là anh em ruột của ông bà. Ông B chết năm 1994, đến năm 2001 cụ T được hưởng di sản thừa kế của ông B là 124m² tại thôn Kim Điền theo bản án số 11 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Sau khi bản án có hiệu lực cụ T đã quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất trên. Đến năm 2007 cụ T thiết lập văn bản thỏa thuận đổi đất với vợ chồng ông T, ông bà có biết và không ai có ý kiến gì vì đây là đất thuộc quyền sử dụng của cụ

T. Sau khi đổi đất hai bên đã thực hiện thỏa thuận, phần đất cụ T nhận đổi của vợ chồng ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần đất của vợ chồng ông T nhận đổi của cụ T, vợ chồng ông T đã quản lý sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay vợ chồng ông T yêu cầu bà S phải trả lại 113m² đất, các ông bà hoàn toàn nhất trí và xác định diện tích 113m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông T, không còn là tài sản của cụ T nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+. Quan điểm của ông M (trưởng thôn) và ông S (Phó Chủ tịch UBND xã) xác định: Các ông là người xác nhận chữ ký trong văn bản thỏa thuận đổi đất giữa cụ T và vợ chồng ông T. Ngày 07/7/2007 cụ T và vợ chồng ông T có thỏa thuận đổi diện tích 124m² đất tại thôn Kim Điền, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh cho nhau. Nguồn gốc thửa đất của cụ T: Cụ T được chia thừa kế 124m² đất theo bản án phúc thẩm số 11 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc thửa đất của vợ chồng ông T. Vợ chồng ông T được tách đất hợp pháp và được UBND thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc thỏa thuận chuyển đổi đất là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Phần đất vợ chồng ông T đổi cho cụ T, cụ T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời cụ T đã làm thủ tục tặng cho con gái là bà Nguyễn Thị S, hiện nay bà S đã được cấp GCNQDD. Mặc dù vợ chồng ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã quản lý sử dụng, đã đổ đất vào thửa đất và nhận đền bù hỗ trợ khi chính quyền mở rộng đường vào xóm là 300.000đ. Nay bà S xác định diện tích đất này cụ T để lại cho chị H, anh T là không hợp pháp vì đất này cụ T đã đổi cho vợ chồng anh T. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/7/2021 và ngày 14/9/2021, biên bản định giá tài sản xác định: Diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 113 tờ bản đồ 03, địa chỉ thôn Kim Điền, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Bé. Diện tích theo bản án số 11 là 124m² nhưng hiện trạng hiện nay chỉ còn 113m², thiếu 11m² do đường xóm mở rộng. Hội đồng định giá định giá đất ở và đất có vườn có nguồn gốc cùng thửa đất ở đối với diện tích 113m² là 249.320.000đ. Tài sản trên đất: cây xoài, cây đu đủ đã chặt chỉ còn gốc nên không định giá, cây nhãn trị giá 250.000đ. Đối với cây ông T đã chặt: 01 cây mít trị giá 240.000đ; 01 cây nhãn trị giá 12.000đ (loại cây nhãn giống).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 30/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50, Điều 106 Luật đất đai năm 2003; khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị Đ.

Xác định diện tích $124m^2$ đất nằm trong thửa 113 tờ bản đồ 03 tại thôn KĐ, xã HĐ, thành phố CL, tỉnh HD có các cạnh: Cạnh giáp đường QL 17 tính từ mép tường bao giáp đường xóm chiều về phía nhà bà S có chiều dài 10m. Từ điểm vuông góc giữa cạnh giáp đường QL 17 theo tường bao giáp đường vào xóm trừ phần lưu không của đường QL kếp dài về phía Nam đất của bà S là 12,4m. Đối diện hai cạnh này tạo thành hình chữ nhật với diện tích $124m^2$. Nay diện tích theo hiện trạng còn lại là $113m^2$ thuộc quyền sở hữu, sử dụng, quản lý của ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thu H phải trả $113m^2$ đất (trong đó có $76m^2$ đất ở, $37m^2$ đất vườn thừa) trong thửa đất số 113 tờ bản đồ 03 địa chỉ thôn KĐ, xã HĐ, thành phố CL, tỉnh HD có các cạnh theo các điểm $A_1A_2A_3A_4A_5A_6$ cho ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị Đ (có sơ đồ kèm theo).

Ông T và bà Đ có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Về bồi thường thiệt hại cây cối và tài sản trên đất: Chấp nhận sự tự nguyện của ông T, bà Đ bồi thường cho bà Nguyễn Thị S số tiền 1.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu của bà S buộc ông T, bà Đ phải bồi thường qua những lần thiệt hại là: Lần thứ nhất 70.000.000đ; lần thứ hai: 100.000.000đ; lần thứ ba: 50.000.000đ; lần thứ tư: 10.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 10 năm 2021 bị đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phải bồi thường cho bà 07 khoản tiền sau: 1. Tiền do Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh giao đất cho cụ T nhiều hơn diện tích cụ T được hưởng theo bản án số 11 nên cụ T đã khai thác và được hưởng lợi nhiều năm, quy ra tiền là 462.000.000đ và yêu cầu trả bằng

đất. 2. Tiền xây tường bao xung quanh và một phần rãnh thoát nước của miếu là 21.000.000đ. 3. Tiền chặt tán cây nhãn để trả lại đất cho nguyên đơn là 20.000.000đ; 4. Các cây nhỏ trên đất là 2.000.000đ. 5. Các khoản kê khai theo các lần: lần 1: 70.000.000đ; lần 2: 50.000.000đ; lần 3: 20.610.000đ; lần 4: 1.000.000đ. 6. Tiền tổn thất tinh thần, sức khỏe: 01 tỷ đồng. 7. Tiền được hưởng hỗ trợ phá tường là 300.000đ.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã tiến hành xem xét lại hiện trạng tại diện tích 113m² đất thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 03 địa chỉ thôn KĐ, xã HĐ, thành phố CL, tỉnh HD. Kết quả thể hiện. Trên phần diện tích đất tranh chấp có 2,2m² đất có công trình gồm phần mi của miếu thờ, rãnh thoát nước của miếu thờ. Tường bao quanh đã bị phá đổ nhưng còn chân móng và một số cây trồng nhỏ trên đất như cây đinh lăng, cây hoa mẫu đơn và một số cây hoa cảnh nhỏ. Toàn bộ công trình và cây cối trên do bị đơn bà S trồng và xây dựng lên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phải bồi thường cho bị đơn những khoản tiền mà bị đơn yêu cầu. Riêng số tiền yêu cầu bồi thường được kê khai theo các lần thì có sự thay đổi: lần 2 giảm xuống còn 50.000.000đ; lần 3 giảm xuống còn 20.610.000đ; lần 4 giảm xuống còn 1.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện VKS đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DSST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Buộc bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thu H phải trả lại diện tích đất theo hiện trạng đo đạc thuộc thửa đất số 113 tờ bản đồ 03 địa chỉ thôn Kim Điền, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh. Chấp nhận sự tự nguyện của ông T, bà Đ về việc tự nguyện bồi thường cho bà S số tiền 8.000.000đ. Về án phí phúc thẩm: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo gửi đơn kháng cáo trong thời gian luật định nên được xác định là kháng cáo hợp lệ theo quy định của BLTTDS. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị đơn có sự thay đổi về số tiền bồi thường, HĐXX phúc thẩm sẽ xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX nhận thấy:

[2.1]. Đối với yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận văn bản thỏa thuận đổi đất được lập vào ngày 07/7/2007 giữa cụ T và vợ chồng ông T. Xét thỏa thuận trên thì thấy. Về quyền đổi đất: Diện tích 124m² tại thửa đất số 113 tờ bản đồ 03 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ T. Diện tích 124m² nằm trong thửa đất số 117 tờ bản đồ 03 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông T. Do vậy, vợ chồng ông T và cụ T có quyền thỏa thuận đổi đất cho nhau theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật đất đai. Về nội dung thỏa thuận: Các bên thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Về việc thực hiện thỏa thuận. Hai bên đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được ghi trong văn bản thỏa thuận. Cụ thể cụ T đã quản lý sử dụng phần diện tích đất tại thửa 117 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời cụ T đã xây dựng công trình trên đất. Năm 2010 cụ T đã tặng cho toàn bộ thửa đất trên cho con gái là bà S. Phần diện tích đất của cụ T, vợ chồng ông T đã quản lý sử dụng, đã đổ cát san lấp và xây hàng gạch để phân định với phần đất của bị đơn. Mặc dù trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T thể hiện. Cụ T được vợ chồng ông T tặng cho 124m² đất, không xuất phát từ văn bản thỏa thuận năm 2007 nhưng căn cứ vào hình thể thửa đất cũng như những người làm chứng có đủ cơ sở xác định. Thửa đất cụ T được cấp GCNQSDĐ xuất phát từ văn bản thỏa thuận đổi đất được thiết lập năm 2007. Bà S không thừa nhận giá trị pháp lý của văn bản thỏa thuận với lý do trong văn bản không có ý kiến của bà là không có cơ sở vì quyền sở hữu của cụ T được xác lập từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật vào năm 2001. Việc bà không đồng ý không ảnh hưởng đến quyền định đoạt của cụ T. Bà S xuất trình cho Tòa án giấy ghi vào ngày 18/10/2004 thể hiện nội dung cụ T chết sẽ cho đất anh T và chị H. Tuy nhiên giấy ghi trên bản thân bà S xác định không phải chữ của cụ T, chữ của ai viết bà không biết nên HĐXX không có căn cứ chấp nhận nội dung giấy ghi trên. Mặt khác giấy thiết lập vào năm 2004 không có chữ ký người làm chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương và đến năm 2007 cụ T đã định đoạt quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Việc định đoạt của

cụ là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời các bên đã thực hiện xong việc thỏa thuận nên HĐXX có đủ căn cứ xác định. Việc chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa cụ T và ông T, bà Đ vào ngày 07/7/2007 có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của BLDS và Luật đất đai. Ông T, bà Đ được quyền sử dụng 124m² đất tại thửa đất số 113 tờ bản đồ 03. Khi Tòa án tiến hành thẩm định diện tích còn lại là 113m², tuy nhiên phần diện tích 113m² đất tại vị trí cấp sơ thẩm tuyên bị đơn phải trả lại có một phần công trình là miếu thờ của bị đơn nên nguyên đơn tự nguyện rút lại 5,5m² đất. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về diện tích đất của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm. Buộc bà S cùng các con là anh T, chị H phải trả lại cho ông T bà Đ diện tích 107,5m² nằm trong thửa đất số 113 tờ bản đồ 03 địa chỉ thôn KĐ, xã HĐ, thành phố CL, tỉnh HD.

[2]. Đối với yêu cầu kháng cáo. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận thì phải bồi thường cho bà S thiệt hại cây cối, tài sản và tổn thất tinh thần, sức khỏe. Cụ thể.

+ Yêu cầu bồi thường số tiền 462.000.000đ do Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh giao đất cho cụ T nhiều hơn diện tích cụ T được hưởng theo bản án số 11 nên cụ T đã khai thác và được hưởng lợi nhiều năm gây thiệt hại cho bà, bà yêu cầu quy tiền ra đất và trả bà bằng đất. Yêu cầu bồi thường số tiền 01 tỷ đồng do sức khỏe bị ảnh hưởng do đi khởi kiện nhiều ngày và tinh thần bị giảm sút. Yêu cầu trả số tiền 300.000đ do chính quyền thôn trả nhầm cho ông T. Xét các yêu cầu bồi thường trên của bà phát sinh tại giai đoạn xét xử phúc thẩm nên căn cứ Điều 293 BLTTDS, HĐXX không xem xét giải quyết. Bà có quyền khởi kiện trong vụ án dân sự khác nếu có căn cứ chứng minh.

+ Yêu cầu tiền xây tường bao xung quanh và một phần rãnh thoát nước của miếu là 21.000.000đ. Xét thấy bị đơn xây dựng bức tường bao quanh phần đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn mà không được nguyên đơn đồng ý nên việc xây dựng trên là trái pháp luật. Do vậy, yêu cầu bồi thường của bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện trả cho bị đơn số tiền 7.000.000đ nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện trên. Đối với yêu cầu bồi thường tiền làm rãnh thoát nước của miếu thờ là 400.000đ. Xét phần rãnh nước này vẫn nằm trên phần đất thuộc quyền sử dụng của bị đơn, nguyên đơn không được sử dụng nên HĐXX không có căn cứ chấp nhận phần yêu cầu bồi thường này. Đối với yêu cầu trả số tiền 1.000.000đ tiền cây đu đủ, cây xoài nhỏ, cây nhãn giống mà nguyên đơn đã chặt, theo giá của hội

đồng định giá, giá trị 03 cây trên là 502.000đ nhưng nguyên đơn tự nguyện trả 1.000.000đ theo yêu cầu của bị đơn nên HĐXX ghi nhận.

+ Đối với yêu cầu tiền chặt tán cây nhãn để trả lại đất cho nguyên đơn là 20.000.000đ và tiền giá trị các cây nhỏ trên đất là 2.000.000đ. Xét thấy những cây trồng trên nằm trên phần đất của nguyên đơn, bị đơn trồng mà không được sự đồng ý của nguyên đơn nên buộc bị đơn phải di dời và chặt toàn bộ tán cây để trả lại không gian và quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Do vậy, yêu cầu bồi thường không có căn cứ được chấp nhận.

+ Đối với các khoản yêu cầu bồi thường Lần 1: trị giá 70.000.000đ. Lần 2: trị giá 100.000.000đ. Lần 3: trị giá 50.000.000đ. Lần 4: trị giá 10.000.000đ (tuy nhiên tại phiên tòa bà xác định chỉ yêu cầu bồi thường lần 4 là 1.000.000đ; lần 3 là 20.610.000đ; lần 2 là 50.000.000đ). Ông T, bà Đ tự nguyện bồi thường cho bà S tổng số tiền 8.000.000đ như phân tích ở trên nên HĐXX ghi nhận. Ngoài ra những yêu cầu khác tại giai đoạn xét xử sơ thẩm cũng như phúc thẩm bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu bồi thường của mình là có căn cứ nên không có cơ sở để HĐXX chấp nhận. Cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận là có căn cứ cần giữ nguyên thì mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[3]. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Bị đơn tự nguyện chịu cả nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Tại bản án sơ thẩm, Tòa án tuyên bà Đ và ông T tự nguyện trả tiền bồi thường 1.000.000đ nhưng cấp sơ thẩm cũng không nhận định và không tính án phí theo quy định là còn thiếu sót. Ngoài ra phần quyết định của bản án còn tuyên sai họ và tên đệm của bà Đ, chị H nên cấp phúc thẩm sẽ sửa lại để đảm bảo đúng quy định. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong quá trình giải quyết các vụ án khác.

[5]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí phúc thẩm. Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm. Nguyên đơn tự nguyện bồi thường tiền cho bị đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí. Tuy nhiên nguyên đơn, bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, 161, Điều 455 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50, Điều 106 Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị Đ. Xác định văn bản thỏa thuận về việc đổi quyền sử dụng đất được thiết lập ngày 07/7/2007 giữa ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị Đ với cụ Nguyễn Thị T có giá trị pháp lý. Diện tích $107,5\text{m}^2$ nằm trong thửa đất số 113 tờ bản đồ 03 địa chỉ thôn KĐ, xã HĐ, thành phố CL, tỉnh HD thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T, bà S.

+. Buộc bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thu H phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị Đ $107,5\text{m}^2$ đất (trong đó có $73,5\text{m}^2$ đất ở, 34m^2 đất vườn thừa) trong thửa đất số 113 tờ bản đồ 03 địa chỉ thôn KĐ, xã HĐ, thành phố CL, tỉnh HD. Diện tích $107,5\text{m}^2$ được giới hạn bởi các điểm $A_1A_2A_3A_4A_5A_6$ (trong đó $A_1A_2 = 8,92\text{m}$; $A_2A_3 = 3,19\text{m}$; $A_3A_4 = 3,0\text{m}$; $A_4A_5 = 4,27\text{m}$; $A_5A_6 = 12,32\text{m}$; $A_6A_1 = 10\text{m}$) (có sơ đồ kèm theo bản án).

+. Ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị Đ được quyền sử dụng 01 cây xoài (chỉ còn phần gốc), phần chân tường có chiều dài $8,92\text{m} + 3,19\text{m} + 3,0\text{m} + 4,27\text{m}$. Chấp nhận sự tự nguyện của ông T, bà Đ bồi thường cho bà S số tiền 8.000.000đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

+. Buộc bà Nguyễn Thị S phải di dời 11 cây đinh lăng giống, một số cây mẫu đơn nhỏ và một số loại cây hoa rất nhỏ nằm trên phần đất của bà Đ, ông T. Buộc bà S phải cắt phần tán của cây nhãn đưa sang phần đất của ông T, bà Đ để trả lại đất cho ông T, bà Đ.

+. Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại về cây trồng và tài sản trên đất của bà Nguyễn Thị S bao gồm các khoản bà yêu cầu với tổng số tiền là 176.610.000đ.

[2]. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị Đ được miễn án phí dân sự.

[3]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 10/5/2022

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THA dân sự TP Chí Linh;
- Những người tham gia tố tụng;
- TAND TP Chí Linh;
- VKSND TP Chí Linh;
- Lưu hồ sơ.
- Lưu Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Đào

Nơi nhận:

- *VKSND huyện Cẩm Giàng*
- *Chi cục THA dân sự huyện Cẩm Giàng*
- *Những người tham gia tố tụng;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- *Lưu hồ sơ.*

Phạm Thị Đào

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Đào

